Lái xe bằng tiếng Anh

138 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**intact** C1 /ɪnˈtækt/	còn nguyên	C1
2	**disqualify from driving** B2 /dɪˈskwɑː.lə.faɪ frəm ˈdraɪvɪŋ/	bị tước bằng lái	C1
3	**suspended license** B2 /səˈspendid ˈlaɪsns/ số nhiều suspended licenses	treo bằng	C1
4	**stall** B2 /stɔl/ stalled · stalled	chết máy	C1
5	**breathalyzer test** C1 /ˈbreθəˌlaɪzə(r) test/ số nhiều breathalyzer tests	kiểm tra hơi thở	C1
6	**check** A1 /tʃɛk/ checked · checked	kiểm tra	A1–A2
7	**wheel** A2 /wiːl/ số nhiều wheels	bánh xe	A1–A2
8	**car** A1 /kɑr/ số nhiều cars	ô tô	A1–A2
9	**drive** A1 /draɪv/ drove · driven · bất quy tắc	lái xe	A1–A2
10	**traffic light** A2 /ˈtræf.ɪk laɪt/ số nhiều traffic lights	Một đèn giao thông	A1–A2
11	**carburettor** C1 /ˌkɑːr.bjʊˈreɪtɚ/ số nhiều carburettors	bộ chế hòa khí	C1
12	**road tanker** C1 /roʊd ˈtæŋ.kɚ/ số nhiều road tankers	xe bồn	C1
13	**silencer** C1 /ˈsaɪ.lən.sɚ/ số nhiều silencers	bộ giảm âm	C1
14	**shock absorber** C1 /ˈʃɑːk əbˌzɔːr.bɚ/ số nhiều shock absorbers	thiết bị giảm sốc	C1
15	**mileometer** C1 /maɪˈlɑː.mə.tɚ/ số nhiều mileometers	đồng hồ công tơ mét	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**piston** C1 /ˈpɪstən/ số nhiều pistons	pít tông	C1
17	**towrope** C1 /ˈtoʊ ˌroʊp/ số nhiều towropes	dây kéo xe	C1
18	**dipped headlights** B2 /dɪpt ˈhed.laɪts/	đèn chiếu gần	C1
19	**armoured car** B2 /ˌɑːr.mɚd ˈkɑːr/ số nhiều armoured cars	xe bọc thép	C1
20	**lay-by** B2 /ˈleɪ.baɪ/ số nhiều lay-bys	điểm dừng	C1
21	**stepney** C2 /ˈstep.ni/ số nhiều stepneys	bánh xe dự phòng	C1
22	**bearing** C1 /ˈbɛrɪŋ/ số nhiều bearings	vòng bi	C1
23	**fine** B1 /faɪn/ số nhiều fines	tiền phạt	B1–B2
24	**seat belt** A2 /ˈsiːt ˌbelt/ số nhiều seat belts	đai an toàn	B1–B2
25	**overtake** B2 /oʊvɚˈteɪk/ overtook · overtaken · bất quy tắc	vượt	B1–B2
26	**scratch** B1 /skrætʃ/ số nhiều scratches	vết xước	B1–B2
27	**speed up** B1 /spiːd ʌp/	tăng tốc	B1–B2
28	**road accident** A2 /rəʊd ˈæksɪdənt/ số nhiều road accidents	tai nạn giao thông	B1–B2
29	**run into** B1 /rʌn ˈɪntə/	đâm vào	B1–B2
30	**damage** B1 /ˈdæmɪdʒ/ damaged · damaged	hư hại	B1–B2
31	**breakdown** B1 /ˈbreɪk.daʊn/ số nhiều breakdowns	sự hỏng máy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**overheat** B2 /ˌoʊvəˈhit/ overheated · overheated	trở nên quá nóng	B1–B2
33	**fill up** A2 /fɪl ap/	nạp đầy	B1–B2
34	**get stuck** B1 /get stʌk/	bị kẹt	B1–B2
35	**driving licence** A2 /ˈdraɪ.vɪŋ ˌlaɪ.s(ə)ns/ số nhiều driving licences	bằng lái	B1–B2
36	**fasten the belt** A2 /ˈfæsn ðə belt/	thắt đai	B1–B2
37	**flat tire** B1 /ˌflæt ˈtaɪr/ số nhiều flat tires	xẹp lốp	B1–B2
38	**speed limit** A2 /spiːd ˈlɪm.ɪt/ số nhiều speed limits	giới hạn tốc độ	B1–B2
39	**make a U-turn** B1 /meɪk eɪ ˈjuː.tɝːn/	vòng ngược	B1–B2
40	**give a ticket** B1 /gɪv ə ˈtɪkɪt/	lập biên bản phạt	B1–B2
41	**run a red light** B2 /rʌn ə ˌrɛd ˈlaɪt/	vượt đèn đỏ	B1–B2
42	**garage** A2 /gəˈrɑʒ/ số nhiều garages	nhà để xe	A1–A2
43	**at top speed** B1 /ət tɑːp spiːd/	hết tốc độ	B1–B2
44	**lose control of** B1 /luːz kənˈtroʊl əv/	mất lái	B1–B2
45	**truck** A2 /trʌk/ số nhiều trucks	xe tải	A1–A2
46	**repair** A2 /rɪˈpɛɚ/ số nhiều repairs	sửa chữa kỹ thuật	A1–A2
47	**gas** A2 /gæs/	xăng	A1–A2
48	**speed** A2 /spiːd/ số nhiều speeds	tốc độ	A1–A2
49	**traffic sign** A2 /ˈtræf.ɪk saɪn/ số nhiều traffic signs	biển báo giao thông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
50	**petrol** A2 /ˈpɛt.rəl/	xăng dầu	A1–A2
51	**brake** B1 /breɪk/ số nhiều brakes	phanh	A1–A2
52	**engine** A2 /ˈɛndʒɪn/ số nhiều engines	động cơ máy móc	A1–A2
53	**pedal** B1 /ˈpɛdəl/ số nhiều pedals	bàn đạp	A1–A2
54	**trunk** B1 /trʌŋk/ số nhiều trunks	cốp xe	A1–A2
55	**van** A2 /væn/ số nhiều vans	xe tải hàng	A1–A2
56	**wing** B1 /wɪŋ/ số nhiều wings	vè chắn bùn	A1–A2
57	**part** A2 /pɑrt/ số nhiều parts	bộ phận	A1–A2
58	**tyre** B1 /taɪə(r)/ số nhiều tyres	lốp xe	A1–A2
59	**motor** B1 /ˈmoʊt̬ɚ/ số nhiều motors	động cơ	A1–A2
60	**automatic** B1 /ˌɔtəˈmætɪk/	tự động	A1–A2
61	**sports car** A2 /ˈspɔːrts ˌkɑːr/ số nhiều sports cars	xe thể thao	A1–A2
62	**side window** B1 /saɪd ˈwɪn.doʊ/ số nhiều side windows	cửa sổ bên	A1–A2
63	**vehicle** B1 /ˈvi.ə.kəl/ số nhiều vehicles	xe cộ	B1–B2
64	**collision** B2 /kəˈlɪʒən/ số nhiều collisions	sự va chạm	B1–B2
65	**reckless driver** B2 /ˈrɛkləs ˈdraɪvə/ số nhiều reckless drivers	lái xe ẩu	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**issue a warning** B2 /ˈɪʃ.uː ə ˈwɔːrnɪŋ/	đưa ra cảnh báo	B1–B2
67	**drink-driving** B2 /ˌdrɪŋkˈdraɪ.vɪŋ/	uống rượu khi lái xe	B1–B2
68	**vehicle insurance** B1 /ˈvi.ə.kəl ɪnˈʃʊə.rəns/	bảo hiểm xe	B1–B2
69	**exhaust pipe** B2 /ɪgˈzɑːst ˌpaɪp/ số nhiều exhaust pipes	ống xả	B1–B2
70	**handbrake** B2 /ˈhænd.breɪk/ số nhiều handbrakes	phanh tay	B1–B2
71	**pump** B1 /pʌmp/ số nhiều pumps	cái bơm	B1–B2
72	**radiator** B1 /ˈreɪ.diˌeɪ.tɚ/ số nhiều radiators	bộ tản nhiệt	B1–B2
73	**speedometer** B2 /spɪˈdɑː.mə.tɚ/ số nhiều speedometers	đồng hồ tốc độ	B1–B2
74	**nut** B2 /nʌt/ số nhiều nuts	đai ốc	B1–B2
75	**bolt** B2 /boʊlt/ số nhiều bolts	bu lông	B1–B2
76	**dent** B2 /dɛnt/ số nhiều dents	vết lõm	B1–B2
77	**screwdriver** B1 /ˈskruːˌdraɪ.vɚ/ số nhiều screwdrivers	cái tua vít	B1–B2
78	**spanner** B2 /ˈspæn.ə(r)/ số nhiều spanners	cờ-lê	B1–B2
79	**valve** C1 /ˈvælv/ số nhiều valves	van	B1–B2
80	**asphalt** B2 /ˈæsfælt/	nhựa đường	B1–B2
81	**honk** B2 /hɑŋk/ số nhiều honks	bấm còi	B1–B2
82	**gearbox** B2 /ˈgɪr.bɑːks/ số nhiều gearboxes	hộp số	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**headlight** B1 /ˈhed.laɪt/ số nhiều headlights	đèn pha	B1–B2
84	**roadside** B2 /ˈrəʊd.saɪd/ số nhiều roadsides	lề đường	B1–B2
85	**reverse** B1 /rɪˈvɜːs/	chạy lùi	B1–B2
86	**spin** B2 /spɪn/ số nhiều spins	xoay tròn	B1–B2
87	**tow** B2 /təʊ/ towed · towed	việc kéo xe	B1–B2
88	**kerb** B2 /kɜːb/ số nhiều kerbs	bó vỉa	B1–B2
89	**ditch** B2 /dɪtʃ/ số nhiều ditches	rãnh	B1–B2
90	**snowplough** B2 /ˈsnəʊ.plaʊ/ số nhiều snowploughs	xe dọn tuyết	B1–B2
91	**off-road vehicle** B2 /ˌɑːfˈrəʊd ˈviː.ə.k(ə)l/ số nhiều off-road vehicles	xe dùng trên đường gồ ghề	B1–B2
92	**number plate** B1 /ˈnʌmbəː pleɪt/ số nhiều number plates	biển số	B1–B2
93	**gear lever** B2 /ˈgɪr ˌliː.vər/ số nhiều gear levers	cần số	B1–B2
94	**turn indicator** B1 /tɜːrn ˈɪn.dɪ.keɪ.təː/ số nhiều turn indicators	đèn xi nhan	B1–B2
95	**oil level** B1 /ɔɪl ˈlev.əl/ số nhiều oil levels	mức dầu	B1–B2
96	**horsepower** B2 /ˈhɔrsˌpaʊəː/	mã lực	B1–B2
97	**freeze up** B2 /ˈfriːz ʌp/	bị đông cứng	B1–B2
98	**spare part** B1 /ˈspɛə(r) pɑːrt/ số nhiều spare parts	phụ tùng	B1–B2
99	**antifreeze** C1 /æn.tiˈfriːz/	hoá chất chống đông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
100	**convertible** B2 /kən'vərdəbəl/ số nhiều convertibles	có thể bỏ mui	B1–B2
101	**rear-view mirror** B2 /ˌrɪr.vju 'mɪr.ɚ/ số nhiều rear-view mirrors	kính chiếu hậu	B1–B2
102	**windscreen washer** B2 /'wɪnd.skriːn 'wɑː.ʃɚ/ số nhiều windscreen washers	nước rửa kính chắn gió	B1–B2
103	**airbag** B2 /'er.bæg/ số nhiều airbags	túi khí	B1–B2
104	**reversing light** B2 / rɪ'vɝːsɪŋ laɪt/ số nhiều reversing lights	đèn báo xe lùi	B1–B2
105	**headrest** B2 /'hed.rest/ số nhiều headrests	gối đỡ đầu	B1–B2
106	**cooling fan** B2 /'kuːlɪŋ fæn/ số nhiều cooling fans	quạt làm mát	B1–B2
107	**puncture** B2 /'pʌŋktʃɚ/ số nhiều punctures	chỗ thủng lốp	B1–B2
108	**auto repair shop** B1 /'ɑːˌtoʊ rɪ'per ʃɑːp/ số nhiều auto repair shops	trạm sửa chữa ô tô	B1–B2
109	**road junction** B1 /roʊd 'dʒʌŋk.ʃən/ số nhiều road junctions	chỗ đường giao nhau	B1–B2
110	**road markings** B2 /roʊd 'mɑː.kɪŋz/	vạch kẻ đường	B1–B2
111	**speed camera** B1 /spiːd 'kæm.rə/ số nhiều speed cameras	camera tốc độ	B1–B2
112	**baby car seat** A2 /'beɪbi 'kɑː ˌsiːt/ số nhiều baby car seats	ghế cho bé ngồi trên ô tô	B1–B2
113	**roof rack** B2 /ruːf ræk/ số nhiều roof racks	khung chở hành lý trên nóc ô tô	B1–B2
114	**full headlights** B2 /fʊl 'hed.laɪts/	đèn chiếu xa	B1–B2
115	**manual transmission** B2 /'man.j(ʊ)əl trænz'mɪʃ.ən/ số nhiều manual transmissions	số sàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**a make of car** B1 /ə meɪk əv kɑːr/ số nhiều makes of car	hãng xe	B1–B2
117	**driving instructor** B1 /ˈdraɪvɪŋ ɪnˈstrʌktə/ số nhiều driving instructors	giáo viên dạy lái xe	B1–B2
118	**steering wheel** B1 /ˈstɪr.ɪŋ ˌwiːl/ số nhiều steering wheels	vô lăng	B1–B2
119	**toll road** B1 /toʊl roʊd/ số nhiều toll roads	đường thu phí	B1–B2
120	**tow truck** B1 /ˈtoʊ.trʌk/ số nhiều tow trucks	xe kéo	B1–B2
121	**windshield** B1 /ˈwɪndˌʃild/ số nhiều windshields	kính chắn gió	B1–B2
122	**speeding fine** B1 /ˈspiː.dɪŋ faɪn/ số nhiều speeding fines	tiền phạt quá tốc độ	B1–B2
123	**oncoming traffic** B2 /ˈɑːnˌkʌm.ɪŋ ˈtræf.ɪk/	xe đi ngược chiều	B1–B2
124	**diesel** B2 /ˈdisəl/ số nhiều diesels	dầu diesel	B1–B2
125	**crosswalk** A2 /ˈkrɑːs.wɑːk/ số nhiều crosswalks	lối băng qua đường	B1–B2
126	**one-way traffic** B1 /ˌwʌnˈweɪ ˈtræf.ɪk/	giao thông một chiều	B1–B2
127	**bonnet** B2 /ˈbɑn.ɪt/ số nhiều bonnets	ca-pô	B1–B2
128	**gas tank** B1 /gæs tæŋk/ số nhiều gas tanks	bồn chứa xăng	B1–B2
129	**engine oil** B1 /ˈendʒɪn ɔɪl/	dầu động cơ	B1–B2
130	**ignition** B2 /ɪgˈnɪʃən/	cụm đánh lửa	B1–B2
131	**windscreen** B1 /ˈwɪndˌskrin/ số nhiều windscreens	kính chắn gió	B1–B2
132	**slam the brakes** B2 /slæm ðə ˈbreɪks/	phanh gấp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
133	**to turn off the road** A2 /tə ˈtɝn ɔf ðə ˈroʊd/	rẽ khỏi đường	B1–B2
134	**emergency brake** B2 /ɪˈmɝ.dʒən.si breɪk/ số nhiều emergency brakes	phanh khẩn cấp	B1–B2
135	**jack** C1 /dʒæk/ số nhiều jacks	kích nâng xe	B1–B2
136	**bumper** B2 /ˈbʌmpə(r)/ số nhiều bumpers	thanh chắn va đập	B1–B2
137	**clutch** B2 /klʌtʃ/ số nhiều clutches	chân côn	B1–B2
138	**slam on the brakes** B2 /slæm ɑn ðə ˈbreɪks/	thắng gấp	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/294-lai-xe
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337